

BẢNG ĐIỂM HỌC PHẦN LÝ THUYẾT

HỌC PHẦN: **Giáo Dục Thể Chất 2** Số Tín chỉ: **1** LỚP: **14CD-Ô4**
HỌC KỲ: **II** NĂM HỌC: **2014 - 2015**

TT	MSSV	Họ tên sinh viên		Điểm bảo lưu	LBT1	THL1	LBT2	THL2	LBT3	THL3	GHP	THI CHÍNH	Điểm HP
					20%						30%	50%	
1	14D2050047	Lương Quốc	Anh		7	7					7	5	6.0
2	14D2050287	Phạm Quốc	Bảo		6	6					6	5	5.5
3	14D2050053	Trần Quốc	Bảo		9	8					10	5	7.2
4	14D2050058	Ân Hữu	Cường		8	9					8	8	8.1
5	14D2050064	Hồ	Diễn		7	8					7	8	7.6
6	14D2050262	Nguyễn Xuân	Dũng		9	10					9	9	9.1
7	14D2050069	Nguyễn Thái	Duy		8	9					7	6	6.8
8	14D2050074	Nguyễn Minh	Đạo		7	8					8	7	7.4
9	14D2050079	Võ Quốc	Đạt		0	0					0	0	0.0
10	14D2050081	Viết Thanh	Điền		10	10					10	9	9.5
11	14D2050084	Trần Anh	Đức		10	10					10	9	9.5
12	14D2050089	Nguyễn Ngọc	Hải		9	10					10	10	9.9
13	14D2050292	Phạm Hoài	Hân		10	8					10	8	8.8
14	14D2050094	Vương Hữu	Hiệp		8	6					7	7	7.0
15	14D2050099	Trần Minh	Hiếu		6	7					6	5	5.6
16	14D2050104	Nguyễn Long	Hùng		7	8					10	7	8.0
17	14D2050109	Lê Minh Đức	Huy		8	8					8	9	8.5
18	14D2050113	Nguyễn Quang	Huy		7	8					8	8	7.9
19	14D2050114	Nguyễn Quốc	Huy		8	9					8	7	7.6
20	14D2050119	Lê Minh	Khánh		9	9					10	7	8.3
21	14D2050121	Nguyễn Trọng	Khoa		9	10					8	8	8.3
22	14D2050124	Nguyễn Trung	Kiên		8	8					7	7	7.2
23	14D2050129	Huỳnh Hữu	Long		9	9					9	8	8.5
24	14D2050134	Bùi Văn	Minh		8	9					8	7	7.6
25	14D2050267	Nguyễn Hải	Nam		8	8					8	9	8.5
26	14D2050139	Nguyễn Huỳnh	Nam		7	8					8	8	7.9
27	14D2050144	Trần Hữu	Nghĩa		7	9					9	8	8.3
28	14D2050149	Đinh Quang	Nhân		10	10					8	9	8.9
29	14D2050154	Lê Nhật	Nhi		9	8					9	8	8.4
30	14D2050159	Lâm Xương	Phong		0	0					0	0	0.0
31	14D2050164	Nguyễn Võ Thiên	Phúc		9	10					8	8	8.3
32	14D2050169	Trần Hữu	Quân		8	8					9	10	9.3
33	14D2050285	Hồ Vũ	Quát		10	10					10	7	8.5
34	14D2050174	Lê Tấn	Sang		0	0					0	0	0.0
35	14D2050179	Nguyễn Bảo	Son		10	8					10	7	8.3
36	14D2050184	Triệu Hoàn	Tâm		7	7					7	8	7.5
37	14D2050186	Trần Ngọc	Thạch		7	9					7	9	8.2
38	14D2050189	Mai Quốc	Thắng		8	7					8	5	6.4
39	14D2050194	Nguyễn Hữu	Thành		7	9					7	8	7.7
40	14D2050199	Dương Thái	Thịnh		7	7					9	10	9.1
41	14D2050204	Lê Quỳnh Anh	Thoại		7	9					8	6	7.0
42	14D2050206	Đặng Đình	Tiến		0	0					0	0	0.0
43	14D2050209	Võ Thanh	Tiến		8	8					8	10	9.0
44	14D2050214	Nguyễn Văn	Tinh		7	8					8	9	8.4
45	14D2050219	Phạm Tấn	Tới		8	9					10	8	8.7
46	14D2050224	Vương Phan Hoàng	Triều		6	6					6	5	5.5
47	14D2050226	Trần Hoài	Trọng		7	9					9	9	8.8
48	14D2050229	Nguyễn Minh	Trường		0	0					0	0	0.0
49	14D2050234	Lê Văn	Tú		7	9					8	10	9.0
50	14D2050236	Lê Thanh Minh	Tuấn		9	9					8	9	8.7
51	14D2050239	Phùng Anh	Tuấn		0	0					0	0	0.0
52	14D2050282	Đào Duy	Tùng		7	6					7	10	8.4

TT	MSSV	Họ tên sinh viên	Điểm bảo lưu	LBT1	THL1	LBT2	THL2	LBT3	THL3	GHP	THI CHÍNH	Điểm HP
				20%						30%	50%	
				0	0					0	0	0.0
53	14D2050244	Trần Thanh Tùng		0	0					7	7	7.2
54	14D2050248	Trần Văn Phở Văn		7	9					7	10	8.8
55	14D2050253	Võ Văn Vinh		8	9					8	9	8.6
56	14D2050257	Hồ Ngọc Vương		8	9					10	9	9.5
57	14D2050260	Nguyễn Hoài Yên		10	10							

Yêu cầu : Khoa niêm yết cho sinh viên, lưu Giáo vụ Khoa và nộp bản chính cho Phòng TS - Đào tạo - GTVL.

Tổng số SV có điểm Giỏi từ 8,5 đ đến 10 đ	: 23 SV	(40.35%)	
Tổng số SV có điểm Khá từ 7 đ đến <8,5 đ	: 21 SV	(36.84%)	Tổng số SV có điểm ≥ 4 đ : 50 SV (87.72%)
Tổng số SV có điểm Trung bình từ 5,5 đ đến <7 đ	: 6 SV	(10.53%)	
Tổng số SV có điểm Trung bình yếu từ 4 đ đến <5,5 đ	: 0 SV	(0%)	
Tổng số SV có điểm kém <4 đ	: 7 SV	(12.28%)	Tổng số SV có điểm < 4 đ : 7 SV (12.28%)
Tổng số SV không xếp loại vì chưa đủ điều kiện	: 0 SV	(0%)	

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 7 năm 2015

KT TRƯỞNG KHOA

P.T.K.

T.D.

TRƯỞNG BỘ MÔN


Nguyễn Đức Thắng

GIÁO VIÊN GIẢNG DẠY



Nguyễn Đức Thắng

Nguyễn Tiến Dương